

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quản Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Quản Bạ tại Tờ trình số 334/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quản Bạ với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Quán Bạ;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quán Bạ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- LĐ VP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CN, TD, KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến



Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tầm	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		54.223,84	1.327,04	4.409,50	4.110,73	3.940,04	2.745,38	4.589,06	3.986,54	2.486,60	6.469,89	4.487,17	5.071,87	4.029,29	6.570,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.205,80	890,58	4.064,93	3.186,13	2.694,93	2.518,62	4.004,60	3.329,30	1.883,10	5.185,90	3.892,13	3.930,14	3.270,23	6.355,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.739,78	190,84	82,80	27,32	44,57	126,38	65,16	127,70	220,64	454,07	72,21	65,51	58,24	204,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.019,78	88,85	841,09	727,42	572,30	377,82	607,27	896,26	544,66	1.414,14	640,91	642,72	835,61	830,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	590,67	9,07	97,79	31,38	9,56	21,74	46,26	34,81	19,30	159,17	49,21	21,59	46,61	44,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.152,15	587,30	451,22	1.403,30	1.644,95	1.439,48	3.079,10	1.452,60	966,60	3.068,70	2.580,30	2.959,80	1.378,14	5.140,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.695,00		2.332,90	957,10				548,70					856,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.892,89	9,50	258,40	39,60	423,24	545,15	205,20	268,88	99,40	28,90	549,20	239,99	92,90	132,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,17	5,01	0,73	0,01	0,09	8,05	1,62	0,35	2,50	16,78	0,30	6,53	2,43	2,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,37				0,23				30,00	44,14				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.868,64	125,30	130,62	129,79	88,94	202,92	103,28	155,94	106,23	265,53	86,64	229,67	113,98	129,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,26	1,23						9,41		0,50			6,77	7,36
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	0,59												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,14	1,15	0,02	0,20		0,14			0,20	9,51		106,83	0,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	0,27		0,10				14,04		5,66	0,03		0,03	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	885,05	64,74	100,88	34,36	37,47	106,95	57,22	60,63	63,19	123,13	34,07	87,24	49,26	65,92
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,04		2,85							1,11				0,08
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22	0,22												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,15		25,27	29,75	29,07	47,63	29,41	42,52	25,51	61,54	32,27	18,16	39,07	33,95

20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Ván	Xã Tùng Vài
2.14	Đất ở đô thị	ODT	40,19	40,19												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,08	3,68	0,60	0,47	0,71	0,32	0,26	0,62	0,31	0,94	0,28	0,42	0,93	0,54
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	36,46	2,36	0,09	1,67	1,98	4,54	1,45	1,97	0,86	5,10	0,53	1,11	8,61	6,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,55					0,09	0,35			0,07			0,04	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,51	0,03		0,25	0,11		0,29	0,26		0,94			0,63	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56					0,51		0,10		3,73			0,05	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,36	10,83	2,59	60,14	19,35	42,75	14,30	26,39	16,16	53,31	19,22	15,91	8,08	15,33
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08	0,01	1,17		0,25						0,24		0,41	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.149,39	311,16	213,95	794,81	1.156,17	23,83	481,18	501,30	497,27	1.018,45	508,40	912,06	645,08	85,73
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế *	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	1.327,04	1.327,04												



Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Mô tả chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tầm	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,92	0,16	8,42	0,25	0,20	0,61	0,15	0,80	0,14	1,04	0,24	0,15	2,49	0,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,02		0,84			0,02							0,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,45	0,13	0,21	0,20		0,40	0,10	0,08	0,10	0,74	0,14	0,05	0,10	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,22	0,03		0,05	0,20	0,07	0,05	0,10	0,04	0,30	0,10	0,10	0,10	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,62		7,37			0,12							0,13	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,00												2,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,62							0,62						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,54	0,08								0,38			0,08	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,23									0,23				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,08	0,08												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08												0,08	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,15									0,15				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Handwritten signature or mark

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang).

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tám	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	14,92	0,16	8,42	0,25	0,20	0,61	0,15	0,80	0,14	1,04	0,24	0,15	2,49	0,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,02		0,84			0,02							0,16	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,45	0,13	0,21	0,20		0,40	0,10	0,08	0,10	0,74	0,14	0,05	0,10	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,22	0,03		0,05	0,20	0,07	0,05	0,10	0,04	0,30	0,10	0,10	0,10	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,62		7,37			0,12							0,13	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,00												2,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,62							0,62						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT														



Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

theo Quyết định số: 2298/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

STT	Loại đất sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lũng Tầm	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.301,00	177,00	177,00	177,00	354,00	177,00	177,00	177,00	177,00	177,00	177,00	177,00	177,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	885,00	177,00					177,00		177,00	177,00		177,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	708,00		177,00	177,00				177,00					177,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	708,00				354,00	177,00					177,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,20	0,04	0,08	0,03		0,03	0,05	0,05	0,06	8,27	0,04	0,05	0,50	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50												0,50	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,09									8,09				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,08									0,08				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,49		0,08	0,03		0,03	0,05	0,05	0,06	0,10	0,04	0,05		
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,04	0,04												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														